UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 587 /QĐ-TTPTQĐ

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê ngắn hạn đối với 103 (một trăm lẻ ba) cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (đợt 3 - tháng 9/2026)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026/NQ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý, khai thác nhà, đất dôi dư sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, mức đơn giá thuê đất thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục cho thuê ngắn hạn do Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố về việc phê duyệt Phương án quản lý, khai thác các cơ sở nhà, đất giao Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý;

Căn cứ Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc uỷ quyền phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Thực hiện Thông báo số 766/TB-VP ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng về kết luận cuộc họp giao ban ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố; Công văn số 9361/VP-ĐTĐT ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng UBND thành phố về việc triển khai Thông báo số 126-TB/ĐU ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Đảng ủy UBND thành phố;

Thực hiện Kế hoạch số 62/KH-TTPTQĐ ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất về "Chiến dịch 90 ngày đêm tổ chức khai thác ngắn hạn hiệu quả quỹ nhà, đất do Trung tâm Phát triển quỹ đất đang quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đấu giá và Giá đất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê ngắn hạn đối với 103 (một trăm lẻ ba) cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (đợt 03 - tháng 09/2026) tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ danh mục và đơn giá khởi điểm tại Điều 1 nêu trên, Phòng Đấu giá và Giá đất có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan, lựa chọn các tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Trung tâm; Trưởng các phòng: Phòng Đấu giá và Giá đất; Phòng Quản lý và Phát triển quỹ đất; Phòng Bồi thường, Giải phóng mặt bằng và Đo đạc; Giám đốc các Chi nhánh khu vực trực thuộc Trung tâm và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 4;
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc TT;
- Lưu VT, ĐG&GĐ.

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Võ Nguyên Chương

nguyenvbuy30/09/2026 04:26:26 - nguyenvbuy@gmail.com

PHỤ LỤC

Danh mục và đơn giá khởi điểm làm cơ sở cho thuê đất ngắn hạn đối với 103 (một trăm lẻ ba) cơ sở nhà, đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Kèm theo Quyết định số 587 /QĐ-TTPTQĐ ngày 28 / 9 /2026 của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng)

STT	Danh mục nhà, đất	Mục đích sử dụng nhà, đất	Diện tích đất (m²)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m²)	Thời hạn cho thuê	Đơn giá khởi điểm cho thuê cơ sở nhà, đất (đồng/m²đất/năm)
I	***Phường Tam Kỳ, phường Bàn Thạch***					
1	*Cơ sở nhà, đất số 10 đường Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch*	*Thương mại, dịch vụ*	*2.185*	*746*	*60 tháng*	*241.331*
2	*Công an phường Trường Xuân (cũ), phường Tam Kỳ*	*Thương mại, dịch vụ*	*485,1*	*50*	*60 tháng*	*140.440*
II	***Xã Phú Ninh***					
1	*Trường Mẫu giáo Bình Minh (cơ sở thôn Long Sơn cũ)*	*Cơ sở giáo dục - y tế*	*423,9*	*100*	*60 tháng*	*7.921*
III	***Xã Núi Thành***					
1	*Đất trường TH Nguyễn Trường Tộ*	*Thương mại, dịch vụ*	*110,7*	*53,9*	*60 tháng*	*49.777*
2	*Nhà Chi cục thuế cũ*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*155,7*	*77*	*60 tháng*	*24.105*
3	*Đất Trường MGCL Bình Minh*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*257,8*	*58*	*60 tháng*	*8.930*
4	*Khu nhà hàng Vân Trai cũ*	*Thương mại, dịch vụ*	*335,1*	*178*	*60 tháng*	*161.506*

5	*Đất Trường mẫu giáo Sao Mai*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*511,4*	*106*	*60 tháng*	*33.975*
6	*Trạm Y tế xã Tam Quang cũ*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*734*	*0*	*60 tháng*	*2.910*
7	*Đất Trường MGCL Hoa Phượng Đỏ*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*1.028,8*	*126,4*	*60 tháng*	*41.288*
8	*Trường MGCL Sơn Ca (cơ sở khối 4 cũ)*	*Thương mại, dịch vụ*	*1.086,1*	*320,2*	*60 tháng*	*36.919*
9	*Đất Trường TH Lê Hồng Phong*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*1.193*	*166*	*60 tháng*	*27.937*
10	*Đất Trường TH Hùng Vương (Hòa Đông)*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*4.436,9*	*204,75*	*60 tháng*	*3.881*
IV	***Xã Đức Phú***					
1	*Trạm Kiểm lâm Thái Xuân - xã Đức Phú*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*1.000*	*112*	*60 tháng*	*5.097*
2	*Ngôi 3 (Cơ sở Danh Sơn), xã Đức Phú*	*Thương mại, dịch vụ*	*393,5*	*56*	*60 tháng*	*7.471*
3	*Cơ sở 3 Trường TH Hoàng Văn Thụ (thôn Phú Hòa, xã Tam Sơn, huyện Núi Thành)*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*1.311,5*	*244*	*60 tháng*	*2.899*
4	*Ngôi 4 (Cơ sở Thuận Yên Tây), xã Đức Phú*	*Thương mại, dịch vụ*	*182,5*	*56*	*60 tháng*	*14.382*
5	*Cơ sở 3 UBND Xã Tam Thạnh (cũ) Trường Nguyễn Thị Minh Khai, xã Đức Phú*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*2.516,7*	*171*	*60 tháng*	*18.692*
V	***Xã Sơn Cẩm Hà***					

1	*Đất Điểm trường lẻ MG Tiên Cẩm (thôn Cẩm Tây) ĐT 614, xã Sơn Cẩm Hà*	*Cơ sở giáo dục*	*263*	*0*	*60 tháng*	*2.415*
2	*Đất Điểm trường thôn 4 MG Tiên Sơn, xã Sơn Cẩm Hà*	*Cơ sở giáo dục*	*587,6*	*0*	*60 tháng*	*450*
3	*Đất Điểm trường lẻ MG Tiên Cẩm - ĐT615, thôn Cẩm Lãnh, xã Sơn Cẩm Hà*	*Cơ sở giáo dục*	*668,0*	*0*	*60 tháng*	*283*
4	*Đất Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (Điểm lẻ) xã Sơn Cẩm Hà*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*896,0*	*0*	*60 tháng*	*450*
VI	***Xã Tam Xuân***					
1	*Trường TH Lý Tự Trọng, Thôn Bích An, xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng*	*Cơ sở giáo dục*	*1.601,5*	*229,19*	*60 tháng*	*4.884*
2	*Trường TH Ngô Mây, Thôn Long Thành, xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*150*	*72*	*60 tháng*	*16.707*
3	*Cơ sở 3 Trường TH Ngô Mây, thôn Long Thành, xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng*	*Thương mại, dịch vụ*	*4.022,2*	*270,84*	*60 tháng*	*12.404*
4	*Cơ sở 6 Trường MG Trùng Dương, xã Tam Xuân*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*580,1*	*43,2*	*60 tháng*	*9.549*
5	*Cơ sở 4 Trường TH Nguyễn Chí Thanh*	*Cơ sở giáo dục*	*1.036,3*	*0*	*60 tháng*	*3.830*
6	*Cơ sở 7 Trường MG Trùng Dương*	*Cơ sở giáo dục*	*1.645,1*	*43,2*	*60 tháng*	*6.367*

7	*Cơ sở 5 Trường MG Trùng Dương, xã Tam Xuân*	*Cơ sở giáo dục*	*1.915,1*	*43,2*	*60 tháng*	*6.123*
8	*Cơ sở 8 Trường MG Trùng Dương*	*Cơ sở giáo dục*	*2.323,5*	*43,2*	*60 tháng*	*6.660*
9	*Cơ sở đất, nhà tại xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng (Trung tâm huấn luyện kỹ năng và sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu niên Quảng Nam)*	*Thương mại, dịch vụ*	*43.425*	*5.918,76*	*60 tháng*	*56.583*
VII	***Xã Trà My***					
1	*Cơ sở đất thu hồi của Công ty TNHH MTV XD&TM Thuỷ Lợi (Trà Dương) (Thôn Dương Trung, xã Trà My*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*225*	*0*	*60 tháng*	*505*
2	*Cơ sở Đất thu hồi của Công ty cổ phần Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam*	*Thương mại, dịch vụ*	*63*	*0*	*60 tháng*	*8.729*
3	*Đất thu hồi của Ban Trị sự giáo hội Phạt giáo Việt Nam huyện Bắc Trà My (cũ)*	*Công trình giao thông, công trình kho bãi*	*1.459*	*0*	*60 tháng*	*1.035*
4	*Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch cũ (Thị trấn Trà My) (Thôn Dương Hoà, xã Trà My)*	*Thương mại, dịch vụ*	*1.007*	*864*	*60 tháng*	*21.965*
5	*Cơ sở Phòng Tư pháp cũ*	*Thương mại, dịch vụ*	*148,7*	*80*	*60 tháng*	*54.963*
6	*Cơ sở 2 Tổ Mậu Cà - Trường Mầm non Vàng Anh,*	*Cơ sở giáo dục*	*307*	*80*	*60 tháng*	*24.934*

	xã Trà My					
7	*Đất Trụ sở Trung tâm KTNN cũ (thị trấn Trà My)*	*Thương mại, dịch vụ*	*393*	*104,58*	*60 tháng*	*34.085*
8	*Trụ sở Trung tâm dân số*	*Thương mại, dịch vụ*	*450*	*148*	*60 tháng*	*37.021*
9	*Cơ sở 2: Điểm trường thôn 3 (ĐP3)-Trường Tiểu học Lê Văn Tám*	*Thương mại, dịch vụ*	*714*	*56*	*60 tháng*	*7.165*
VIII	***Phường Hội An***					
1	*Phòng Quản lý đô thị (cũ)*	*Đất công trình giao thông*	*2.234,70*	*748,09*		*404.986*
IX	***Xã Đồng Dương***					
1	*Trường Tiểu học Trần Cao Vân (phân hiệu Xuân An)*	*Cơ sở giáo dục*	*3.752,0*	*0,0*	*60 tháng*	*426*
2	*Trường Mẫu Giáo Bình Định Nam- Phân hiệu thôn Châu Xuân*	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*308,0*	*210,60*	*60 tháng*	*28.275*
3	*Trường mẫu giáo Bình Định Bắc (phân hiệu Xuân Thái)*	*Cơ sở giáo dục*	*318,0*	*119,0*	*60 tháng*	*31.947*
4	*Trường Tiểu học Trần Cao Vân (phân hiệu thôn Châu Xuân)*	*Cơ sở giáo dục*	*5.860,0*	*262,50*	*60 tháng*	*626*
5	*Trường mẫu giáo Bình Định Nam - Phân hiệu thôn An Lộc*	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*593,50*	*210,60*	*60 tháng*	*13.485*
6	*Trường mẫu giáo phân hiệu Bắc Bình Sơn*	*Cơ sở giáo dục*	*609,0*	*52,50*	*60 tháng*	*1.579*

7	*Trường Nguyễn Chí Thanh phân hiệu Cao Ngạn*	*Cơ sở giáo dục*	*1.146,0*	*84,40*	*60 tháng*	*900*
X	***Phường Hương Trà***					
1	*Trường Mẫu giáo thôn Đồng Nghệ (cũ), Tổ dân phố Đồng Phú, phường Hương Trà*	*Cơ sở giáo dục*	*331,90*	*37,80*	*60 tháng*	*14.355*
2	*Trường Mẫu giáo Măng Non - Cơ sở Trà Lang, Tổ dân phố Trà Lang, phường Hương Trà*	*Cơ sở giáo dục*	*4.307,80*	*223,0*	*60 tháng*	*32.134*
XI	***Xã Trà Liên***					
1	*Trường Mẫu giáo Hương Trà - điểm trường thôn 2 - xã Trà Nú (cũ)*	*Cơ sở giáo dục*	*102,90*	*30,0*	*60 tháng*	*24.451*
2	*Trường Mẫu giáo Hương Sen - điểm trường nhà trẻ(tổ 2, thôn 2)*	*Cơ sở giáo dục*	*114,0*	*40,20*	*60 tháng*	*29.563*
3	*Trường Tiểu học Bế Văn Đàn cũ - điểm trường thôn 1, Thôn Tak Kót, xã Trà Liên*	*Cơ sở giáo dục*	*341,0*	*64,0*	*60 tháng*	*15.727*
4	*Trường Tiểu học Bế Văn Đàn cũ - điểm trường thôn 5, Thôn Tak Ngui, xã Trà Liên*	*Cơ sở giáo dục*	*341,0*	*128,0*	*60 tháng*	*31.409*
5	*Trường Mẫu giáo Hương Sen - điểm trường tổ 2 thôn 1*	*Cơ sở giáo dục*	*425,0*	*62,90*	*60 tháng*	*12.483*
6	*Trường Mẫu giáo Hương Sen - điểm trường tổ 3 thôn*	*Cơ sở giáo dục*	*432,0*	*80,0*	*60 tháng*	*15.541*

	1					
7	*Điểm trường Mẫu giáo Hương Sen thôn 1*	*Cơ sở giáo dục*	*440,0*	*63,0*	*60 tháng*	*12.014*
XII	***Xã Lãnh Ngọc***					
1	*Nhà văn hóa thôn 1 cũ, Thôn 6 xã Lãnh Ngọc*	*Đất công trình giao thông*	*175,0*	*0,0*	*60 tháng*	*300*
2	*Điểm trường mẫu giáo thôn 1 cũ, Thôn 11 xã Lãnh Ngọc*	*Cơ sở giáo dục*	*198,0*	*0,0*	*60 tháng*	*665*
3	*Điểm trường mẫu giáo lẻ thôn 8 cũ MG Tiên Lãnh, Thôn 14 xã Lãnh Ngọc*	*Cơ sở giáo dục*	*224,0*	*0,0*	*60 tháng*	*224*
4	*Điểm trường mẫu giáo lẻ thôn 9 cũ, Thôn 15 xã Lãnh Ngọc*	*Cơ sở giáo dục*	*279,70*	*0,0*	*60 tháng*	*224*
5	*Nhà làm việc UBMT xã Tiên Lãnh cũ, Thôn 13 xã Lãnh Ngọc*	*Thương mại, dịch vụ*	*300,0*	*0,0*	*60 tháng*	*1.790*
6	*Trường mẫu giáo thôn 3, Thôn 8 xã Lãnh Ngọc*	*Cơ sở giáo dục*	*308,50*	*0,0*	*60 tháng*	*307*
7	*Trường mẫu giáo thôn 5, Thôn 9 xã Lãnh Ngọc*	*Cơ sở giáo dục*	*430,0*	*0,0*	*60 tháng*	*224*
8	*Trường mẫu giáo thôn 4, Thôn 8 xã Lãnh Ngọc*	*Cơ sở giáo dục*	*556,0*	*0,0*	*60 tháng*	*665*
9	*Điểm trường Tiểu học thôn 3 Điểm lẻ, thôn 3 xã Lãnh Ngọc*	*Cơ sở giáo dục*	*885,50*	*0,0*	*60 tháng*	*619*

XIII	***Phường Điện Bàn***					
1	*Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 (Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn (cũ), số 189 đường Trần Cao Vân*	*Thương mại dịch vụ*	*496,00*	*84,00*	*60 tháng*	*68.900*
XIV	***Phường Điện Bàn Đông***					
1	*Trường Mẫu giáo Điện Nam Trung (cơ sở 2)*	*Thương mại dịch vụ*	*600,00*	*222,00*	*60 tháng*	*11.373*
2	*Cơ sở Trại phát triển giống nấm Điện Ngọc*	*Đất công trình giao thông*	*9.000,00*	*2.344,00*	*60 tháng*	*28.060*
XV	***Xã Bến Giằng***					
1	*Trụ sở UBND xã Cà Dy cũ*	*Đất công trình giao thông (kho bãi,...)*	*2.545,00*	*949,00*	*60 tháng*	*115.787*
2	*Cơ sở 3 Trường THCS Liên xã*	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp)*	*5.775,00*	*1.300,00*	*60 tháng*	*9.547*
3	*Nhà làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nam Giang (thuộc HKL RĐD Sông Thanh cũ)*	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp)*	*1.200,00*	*1.642,00*	*60 tháng*	*76.388*
4	*Khối nhà Trung tâm Dân số - KHHGĐ huyện Nam Giang (cũ), Thôn Bến Giằng*	*Đất công trình giao thông (kho bãi,...)*	*544,10*	*234,60*	*60 tháng*	*19.314*

5	*Cơ sở 6 Trường PTDT Bán trú Tiểu học Cà Dy (Điểm trường thôn Cà lai (thôn Pà Păng cũ))*	*Thương mại dịch vụ*	*450,00*	*147,00*	*60 tháng*	*1.183*
6	*Cơ sở 2 Trường Tiểu học TàBhing (Điểm trường thôn Tà Đắc (thôn Pà Tinh cũ))*	*Đất công trình giao thông (kho bãi,...)*	*306,00*	*154,00*	*60 tháng*	*1.028*
7	*TAND khu vực 11 - Đà Nẵng (Trụ sở TAND Huyện Nam Giang cũ)*	*Đất công trình giao thông (kho bãi,...)*	*1.167,25*	*697,00*	*60 tháng*	*80.417*
8	*Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 (Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Giang (cũ), địa chỉ: thôn Bến Giằng*	*Đất cơ sở giáo dục*	*900,00*	*251,00*	*60 tháng*	*35.116*
XVI	***Xã Bến Hiên***					
1	*Văn phòng Ban - thôn A Xờ, xã Bến Hiên*	*Đất công trình giao thông (kho bãi,...)*	*5.000,00*	*140,14*	*60 tháng*	*3.315*
XVII	***Xã Đại Lộc***					
1	*Trạm Y tế xã Đại Hòa (cũ), Thôn 2, xã Đại Lộc*	*Cơ sở giáo dục*	*1.017,0*	*382,44*	*60 tháng*	*52.075*
2	*Phòng Dân Số, Thôn Nghĩa Phước, xã Đại Lộc*	*Thương mại, dịch vụ*	*595,3*	*384,32*	*60 tháng*	*106.639*
3	*Hạt quản lý đường bộ 14B (Thôn Phú Mỹ, xã Đại Lộc)*	*Đất công trình giao thông (kho bãi...)*	*7.372,3*	*165,0*	*60 tháng*	*7.997*

4	*Trường bổ túc cũ (Thôn Nghĩa Trung, xã Đại Lộc)*	*Thương mại, dịch vụ*	*793,4*	*165,0*	*60 tháng*	*33.593*
XVIII	***Phường Hải Vân***					
1	*Trụ sở Trạm Kiểm lâm Bàu Bàng cũ*	*Đất công trình giao thông (kho bãi)*	*700,0*	*68,0*	*60 tháng*	*18.076*
XIX	***Phường Liên Chiểu***					
1	*Trường MN Hòa Liên 2, TDP Tân Ninh*	*Đất công trình kho bãi, nhà kho*	*230,0*	*52,0*	*60 tháng*	*50.091*
2	*Trường MN Hòa Liên 2, TDP Vân Dương 1*	*Đất công trình kho bãi, nhà kho*	*483,0*	*45,0*	*60 tháng*	*31.337*
XX	***Xã Hòa Vang***					
1	*Trường MN - Thôn Phú Sơn 3/xã Hòa Khương*	*Cơ sở giáo dục*	*279,00*	*83,51*	*60 tháng*	*62.957*
2	*Nhà Văn hoá thôn Phú Sơn Nam*	*Thương mại, dịch vụ*	*96,00*	*40,00*	*60 tháng*	*76.350*
3	*Nhà Văn hoá thôn Phước Sơn (cũ)*	*Thương mại, dịch vụ*	*450,00*	*78,00*	*60 tháng*	*58.322*
4	*Nhà Văn hoá thôn 5 (cũ)*	*Thương mại, dịch vụ*	*70,00*	*70,00*	*60 tháng*	*85.989*
5	*Trường Mầm non thôn Hương Lam (thôn 4 cũ)*	*Cơ sở giáo dục*	*195,00*	*73,00*	*60 tháng*	*57.991*
XXI	***Phường Hòa Khánh***					
1	*Trường MN công lập Hoà Sơn, Điểm trường Thôn Phú Hạ, xã Hoà Sơn cũ*	*Thương mại, dịch vụ*	*308,00*	*50,00*	*60 tháng*	*36.445*

2	*Trường MN xã Hoà Sơn, Điểm trường Xuân Phú B, xã Hoà Sơn cũ*	*Thương mại, dịch vụ*	*359,30*	*40,00*	*60 tháng*	*36.081*
3	*Thuế cơ sở 3 - đường tỉnh 602, phường Hòa Khánh*	*Thương mại, dịch vụ*	*536,70*	*71,00*	*60 tháng*	*154.623*
XXII	***Xã Hòa Tiến***					
1	*Trường MN - Thôn Phú Sơn 3/xã Hòa Khương)*	*Cơ sở giáo dục*	*279,00*	*83,51*	*60 tháng*	*62.957*
2	*Nhà Văn hoá thôn Phú Sơn Nam*	*Thương mại dịch vụ*	*96,00*	*40,00*	*60 tháng*	*76.350*
3	*Nhà Văn hoá thôn Phước Sơn (cũ)*	*Thương mại dịch vụ*	*450,00*	*78,00*	*60 tháng*	*58.322*
4	*Nhà Văn hoá thôn 5 (cũ)*	*Thương mại dịch vụ*	*70,00*	*70,00*	*60 tháng*	*85.989*
5	*Trường Mầm non thôn Hương Lam (thôn 4 cũ)*	*Cơ sở giáo dục*	*195,00*	*73,00*	*60 tháng*	*57.991*
XXIII	***Xã Bà Nà***					
1	*HTX NN 1 Hòa Nhơn (cũ) - Phú Hòa, xã Hòa Nhơn*	*Thương mại dịch vụ*	*65,0*	*65,0*		*218.016*
2	*Trường MN Hòa Nhơn, Thôn Trước Đông*	*Cơ sở giáo dục*	*110,0*	*52,0*		***589.600***
3	*Nhà làm việc Hạt KL Bà Nà – Núi Chúa*	*Thương mại dịch vụ*	*600,0*	*300,0*		*523.867*
4	*Nhà văn hóa thôn Thái Lai cũ, xã Bà Nà*	*Thương mại dịch vụ*	*550,00*	*180,00*		*40.118*
5	*Thuế cơ sở 3 - Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà*	*Thương mại dịch vụ*	*303,30*	*65,00*		*70.530*